Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m^2 văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.039.986.488	522.872.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.665.458.656	21.238.661.960
Các khoản tương đương tiền (i)	14.000.000.000	45.000.000.000
	19.705.445.144	**66.761.534.103**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 13.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.000.000.000 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	8.765.272.150	8.765.272.150	16.691.591.658	16.691.591.658
b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 7.765.272.150 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.691.591.658 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	5.501.725.897	5.271.027.166
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.939.389.158	3.731.361.503
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.303.279.100	3.005.436.513
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	1.705.978.734	11.809.329.843
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.852.998.398	29.105.725.712
	40.303.371.287	**52.922.880.737**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	1.900.000.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.081.401.467	1.078.104.208
	10.442.737.988	**8.004.149.558**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phú Vinh (i)	27.957.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	5.577.000.000	5.577.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	-	7.500.000.000
Đối tượng khác	1.929.690.741	1.968.864.405
	35.463.690.741	**15.045.864.405**

(i) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07 tháng 01 năm 2019 để thuê lại quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản ứng trước này như trình bày tại thuyết minh số 10.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018, phụ lục gia hạn khoản vay số 01 ngày 03 tháng 6 năm 2019 với số tiền gốc cho vay là 21.200.000.000 VND và lãi suất vay 6%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày được gia hạn 09 tháng 02 năm 2019 đến ngày 09 tháng 02 năm 2020. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	687.026.743	1.758.915.100
- Tạm ứng	1.766.639.328	1.204.948.569
- Cho thuê bồn	530.706.850	530.706.850
- Các khoản phải thu khác	251.717.429	2.716.436.668
	3.236.090.350	**6.211.007.187**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	77.795.872	135.295.872
	77.795.872	**135.295.872**

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng	VND	VND		VND	VND	
Phải thu, cho vay quá hạn	**20.084.054.848**	**9.341.107.738**		**10.538.529.158**	**3.890.438.095**	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	9.583.942.801	5.105.982.840	Từ 1 năm đến trên 3 năm	4.006.942.801	1.918.846.435	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu khí Việt Hải	3.005.436.513	2.085.781.580	Từ 6 tháng đến 2 năm	90.119.896	27.035.969	Trên 6 tháng
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	1.401.911.327	Từ 1 năm đến trên 3 năm	2.440.962.465	1.708.673.725	Trên 6 tháng
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	1.900.000.000	-	Trên 3 năm	2.100.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	396.454.785	277.818.349	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Các đối tượng khác	1.743.827.029	469.613.642	Trên 6 tháng	1.081.401.447	235.881.966	Trên 6 tháng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	11.281.997.316	-	10.507.814.194	-
Công cụ, dụng cụ	26.592.974	-	42.582.974	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.636.479.212	-	6.230.446.709	-
Hàng hoá	26.206.678.399	(5.194.233.270)	2.623.059.279	-
Cộng	**44.151.747.901**	**(5.194.233.270)**	**19.403.903.156**	**-**

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.194.233.270 VND (năm 2018: 0 VND) theo đơn giá bán áp dụng mới nhất.

(*) Bao gồm các nguyên liệu, vật liệu chậm luân chuyển với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 4,4 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của các nguyên liệu, vật liệu này để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	181.695.960	182.782.742
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	228.509.745	273.487.348
	410.205.705	**456.270.090**
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	22.957.511.355	22.062.902.708
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.229.071.235	473.578.880
	24.186.582.590	**22.536.481.588**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**-**	**222.458.772**	**3.178.308.273**	**131.973.635**	**23.756.717.194**	**27.289.457.874**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.995.855.329	1.969.409.091	662.685.455	-	800.000.000	5.427.949.875
Mua sắm mới	-	-	-	-	249.636.633	249.636.633
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	1.325.959.598	1.325.959.598
Số dư cuối kỳ	**1.995.855.329**	**2.191.867.863**	**3.840.993.728**	**131.973.635**	**26.132.313.425**	**34.293.003.980**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**-**	**222.458.772**	**1.615.334.413**	**117.740.987**	**9.134.700.039**	**11.090.234.211**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	122.602.749	281.317.957	119.888.977	-	118.082.220	641.891.903
Trích khấu hao trong kỳ	79.235.664	56.496.902	129.887.030	5.909.094	1.263.113.901	1.534.642.591
Số dư cuối kỳ	**201.838.413**	**560.273.631**	**1.865.110.420**	**123.650.081**	**10.515.896.160**	**13.266.768.705**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	**1.794.016.916**	**1.631.594.232**	**1.975.883.308**	**8.323.554**	**15.616.417.265**	**21.026.235.275**
Tại ngày đầu kỳ	**-**	**-**	**1.562.973.860**	**14.232.648**	**14.622.017.155**	**16.199.223.663**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 4.601.376.920 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.601.376.920 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng (i)	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar	776.556.500	781.576.788
Trạm gas Trung tâm Thương mại quận 6	-	614.902.466
Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR)	-	470.961.900
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	-	45.500.000
	2.071.719.567	**3.208.104.221**

(i) Phản ánh các khoản chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác liên quan tới việc xây dựng trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình thi công của Dự án đang tạm dừng để chờ điều chỉnh quy hoạch. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc xây dựng Dự án trên sẽ tiếp tục được tiến hành trong các kỳ tới và Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	105.180.211	105.180.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**105.180.211**	**105.180.211**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	-
Tăng do mua Công ty con	9.114.542.557
Số cuối năm	**9.114.542.557**
PHÂN BỔ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	
Số đầu năm	-
Trích khấu hao trong năm	455.730.000
Số cuối năm	**455.730.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	**8.658.812.557**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	17.971.441.722	17.971.441.722	-	-
Công ty TNHH dầu khí Đài Hải	5.885.844.184	5.885.844.184	-	-
Công ty CP Vận chuyển Sản phẩm khí Quốc tế	4.726.020.125	4.726.020.125	4.609.110.711	4.609.110.711
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.942.133.568	1.942.133.568	18.136.323.038	18.136.323.038
Công ty TNHH MTV đầu tư Xây Dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	-	-	3.998.249.234	3.998.249.234
Các đối tượng khác	7.155.033.764	7.155.033.764	4.759.655.128	4.759.655.128
	37.680.473.363	**37.680.473.363**	**31.503.338.111**	**31.503.338.111**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	91.859.924	85.125.528	6.734.396
Thuế thu nhập cá nhân	30.092.099	139.180.002	150.121.375	19.150.726
Thuế khác	-	12.473.045	12.473.045	-
Cộng	**30.092.099**	**243.512.971**	**247.719.948**	**25.885.122**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí dự án	296.868.271	205.403.627
Chi phí phải trả khác	381.308.395	636.020.310
	678.176.666	**841.423.937**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.202.264.200	1.204.784.200
Kinh phí công đoàn	176.262.674	349.348.301
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.942.504	13.942.504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	901.204.447	1.025.647.896
Các khoản khác	628.448.986	324.630.112
	2.922.122.811	**2.918.353.013**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	125.268.174	86.973.380
	125.268.174	**86.973.380**

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Kỳ này
	VND
Số dư đầu kỳ	1.444.663.665
Trích lập dự phòng	102.052.220
Hoàn nhập dự phòng	(182.604.970)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(90.329.541)
Số dư cuối kỳ	**1.273.781.374**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi tiết:		
- Ngắn hạn	378.333.448	494.802.783
- Dài hạn	895.447.926	949.860.882
	1.273.781.374	**1.444.663.665**

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	**188,700,000,000**	**15,480,000,000**	**337,031,314**	**2,596,615,372**	**3,605,434,493**	**210,719,081,179**
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(2,952,149,842)	(2,952,149,842)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(477,651,186)	(477,651,186)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(70,000,000)	(70,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(457,567,025)	(457,567,025)
Số dư tại ngày 30/6/2018	**188,700,000,000**	**15,480,000,000**	**337,031,314**	**2,596,615,372**	**(351,933,560)**	**206,761,713,126**
Số dư tại ngày 01/01/2019	**188,700,000,000**	**15,480,000,000**	**337,031,314**	**2,596,615,372**	**(5,563,644,429)**	**201,550,002,257**
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(14,669,463,385)	(14,669,463,385)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(54,000,000)	(54,000,000)
Số dư tại ngày 30/6/2019	**188,700,000,000**	**15,480,000,000**	**337,031,314**	**2,596,615,372**	**(20,287,107,814)**	**186,826,538,872**

(i) Theo Nghị quyết số 01/BB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 54.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	73.385.000.000	38,9
Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Nam	32.840.000.000	17,4	13.822.000.000	7,3
Nguyễn Thanh Tú	22.477.000.000	11,9	22.477.000.000	11,9
Bùi Thị Hồng Anh	-	-	19.015.000.000	10,1
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	17.911.000.000	9,5	17.911.000.000	9,5
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	9.435.000.000	5,0
Các cổ đông phổ thông khác	32.652.000.000	17,3	32.655.000.000	17,3
	188.700.000.000	**100**	**188.700.000.000**	**100**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	*18.870.000*	*18.870.000*
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	*18.870.000*	*18.870.000*
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**129.019.776.804**	**156.591.734.566**
Doanh thu bán hàng hóa	124.526.708.360	146.861.235.631
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.321.375.685	6.656.719.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.171.692.759	3.073.779.255
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**850.828.154**
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**129.019.776.804**	**155.740.906.412**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	118.786.549.432	137.254.268.303
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.383.743.869	7.234.131.741
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	358.107.880	1.124.546.020
	122.528.401.181	**145.612.946.064**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.817.688.941	3.410.417.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.624.494	7.872.024
	1.821.313.435	**3.418.289.691**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	2.319.580.879	8.650.753.059
Chi phí nhân công	9.467.527.503	11.137.327.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.553.695.651	1.283.975.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.280.222.267	8.605.557.025
	22.621.026.300	**29.677.613.417**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.220.443.801	1.676.049.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.211.863.735	4.696.954.030
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.174.320.010	513.082.047
	8.606.627.546	**6.886.085.824**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6.020.027.260	6.458.006.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.168.507.010	2.814.963.632
- Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	4.094.856.047	(82.355.231)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.282.627.889	538.365.443
	14.566.018.206	**9.728.980.662**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	182.604.970	116.736.647
Thu nhập khác	8.070.524	3.186.640
	190.675.494	**119.923.287**

30. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(14.669.463.385)**	**(2.981.168.244)**
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(54.000.000)	(78.000.000)
Cộng: Tăng khác	-	2.089.100
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(14.723.463.385)**	**(3.057.079.144)**
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	18.870.000	18.870.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**(780)**	**(162)**

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	306.472.686	306.472.686

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.240.745.667	2.347.199.889
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.094.627.111
	2.240.745.667	**3.441.827.000**

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m^2 diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	568.760.909	625.250.992
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	54.000.000	70.000.000

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện soát xét và nhận thấy trong kỳ, Công ty không có bên liên quan nào khác ngoài các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Phan Ngọc Lan	Đặng Thái Hà	Wang Xin
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019